TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 386/2024/DS-PT
Ngày 05 - 8 - 2024
Về việc *"Tranh chấp đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Chí Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2259/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 2530/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Bích D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của bà D: Bà Trần Thị Ngọc Như Ý, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số E, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: Số C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Theo văn bản uỷ quyền ngày 22/5/2023. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phan Thế T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị Bích T1, sinh năm 1965. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai;

- Bà Phan Thị Bích C, sinh năm 1976. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai;

- Ông Phan Thế T2, sinh năm 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Phan Thế T3, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Đăng ký thường trú: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nơi ở hiện nay: Tổ F, ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Phan Thị Bích N, sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phan Thị Bích P, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Du Thị Kim P1, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phan Thị Ngọc T4, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của bà Phan Thị Ngọc T4: Bà Du Thị Kim P1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số D, ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Theo văn bản uỷ quyền ngày 05/5/2023. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Phan Thế T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2023; đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 27/9/2023, bản tự khai, các biên bản hoà giải, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của bà Phan Thị Bích D trình bày:

Bà D là chủ sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9-1, diện tích 288m^2. Đất tọa lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bà D được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp Giấy Chứng nhận ngày 19/7/2013.

Nguồn gốc phần đất này do bà D nhận tặng cho từ em ruột là ông Phan Thế T3.

Khoảng năm 2013, ông Phan Thế T là em ruột của bà D đang chiếm dụng khoảng 100m^2 của thửa đất số 80 để nuôi gà và chứa củi. Do là chị em ruột thịt với nhau nên bà D đồng ý cho ông T để nhờ và nói khi nào cần sử dụng phần đất này thì ông T phải thu dọn trả lại đất cho bà D.

Đầu tháng 5/2023. do cần sử dụng đất để buôn bán, bà D có nói ông Trung thu d để trả đất cho bà D thì ông T không đồng ý. Do đó, bà D đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến Ủy ban nhân dân xã S.

Ngày 9/5/2023, Ủy ban nhân dân xã S tiến hành hòa giải theo đơn yêu cầu của bà D nhung không có kết quả.

Trên phần đất tranh chấp hiện tại ông T chỉ chứa củi, xây chòi nuôi gà tạm và ngoài ra không còn công trình nào khác.

Nay bà D yêu cầu Tòa án xem xét tuyên buộc ông Phan Thế T phải di dời

tài sản trên đất để trả lại cho bà D phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 130,9m^2 thuộc thửa đất số 80B, tờ bản đồ 9-1. Đất toạ lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đối với thửa đất số 80C, tờ bản đồ 9-1 có diện tích 1,8m^2 và thửa đất số 17A, tờ bản đồ 9-3 có diện tích 20,6m^2 thì bà D không tranh chấp và yêu cầu giữ nguyên hiện trạng.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc ngày 24/8/2023, kết quả đo đạc bổ sung ngày 27/10/2023, kết quả định giá và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2023.

Theo bản khai, các biên bản hoà giải, ông Phan Thế T trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9-1 có nguồn gốc của cụ Nguyễn Long T5 sinh năm 1979, chết năm 2008; cụ Phan Thế L (là cha) sinh năm nào, chết năm nào ông không nhớ. Cụ L, cụ T5 có các người con là Phan Thị Bích N, Phan Thế T2, Phan Thế T3, Phan Thế T, Phan Thị Bích T1, Phan Thị Bích P, Phan Thị Bích C, Phan Thị Bích D. Cụ L chết trước cụ T5 nên trước khi cụ T5 chết thì có cho ông T3 nhiều thửa đất. Ông không nhớ cụ T5 cho ông T3 thừa đất nào nhưng trong đó bao gồm thửa 17 liền kề với thửa đất số 80 mà bà D đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2004, thì cụ T5 cho ông phần đất để cất nhà là thửa 17, tờ bản đồ số 9-3 và đồng thời cho ông quản lý, xây dựng chuồng gà trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9-1. Việc cụ T5 cho đất và cho ông quản lý đất thì chỉ nói miệng mà không có giấy tờ gì.

Ông không nhớ khi nào ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 80 nhưng ông biết thời điểm ông T3 hứa tách sổ cho ông thửa đất số 17 thì ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9-1. Thời điểm ông biết ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 80 thì ông cũng không tranh chấp hay khiếu nại gì đối với ông T3.

Đối với việc ông T3 tặng, cho quyền sử dụng đất với bà D thửa đất số 80 thì ông không biết, ông chỉ biết việc bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào lúc hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã S.

Hiện tại trên phần đất tranh chấp thì ông chỉ xây chuồng gà bằng sắt, vách lưới B40 và tole.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ: Điều 5, 26, 35, 39, 91, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 166, 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bích D.

Buộc ông Phan Thế T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Bích D phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 130,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 80 (thửa tạm là 80B), tờ bản đồ 9-1. Đất toạ lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ thửa đất kèm theo là một phần không thể tách rời của Bản án).

2. Buộc bà Phan Thị Bích D có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị 01 cây bàng, 01 cây dừa dưới 4 năm tuổi và 01 cây dừa lớn cho ông Phan Thế T với tổng số tiền là 2.475.000 (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn)đồng .

Bà Phan Thị Bích D được trọn quyền quản lý, sử dụng các cây trồng mà bà đã bồi hoàn giá trị cho ông Phan Thế T.

3. Buộc Bà Phan Thị Bích D có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị 02 chuồng gà có kết cấu nền xi măng, đất, mái tole thiếc, khung cột thép, vách tole, lưới B40 theo Biên bản định giá ngày 15/8/2023 cho ông Phan Thế T với số tiền 8.331.450 (Tám triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

Bà Phan Thị Bích D được trọn quyền quản lý, sử dụng 02 chuồng gà có kết cấu nền xi măng, đất, mái tole thiếc, khung cột thép, vách tole, lưới B40 theo Biên bản định giá ngày 15/8/2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 4 năm 2024, bị đơn ông Phan Thế T kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về tranh chấp trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Thế T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phan Thế T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phan Thị Bích D khởi kiện yêu cầu ông Phan Thế T trả cho bà phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 130,9m^2, thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ 9-1 trước đây là một phần của thửa đất số 35, tờ bản đồ số 9-1, đất tọa lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi, Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 9-1 để làm công trình trường trung học cơ sở S thì hình thành nên thửa đất số 80. Thửa đất số 80 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Long T5 và cụ Phan Thế L. Sau khi cụ L, cụ T5 chết thì những người con của T5, cụ L gồm có bà Phan Thị Bích T1, bà Phan Thị Bích C, bà Phan Thị Bích P, bà Phan Thị Bích N, bà Phan Thị Bích D, ông Phan Thế T2, ông Phan Thế T đều biết và đồng ý cho ông Phan Thế T3 đăng ký, kê khai và quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa đất đang tranh chấp. Ông T3 là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật và ông T3 đã quản lý, sử dụng đất trên thực tế. Trong quá trình sử dụng đất, ông T3 xây dựng tường rào bằng bê tông phân chia phần đất có mộ và phần ông T đang nuôi gà nhưng ông T không khiếu nại, khiếu kiện hay tranh chấp với ông T3. Vào năm 2013, ông T3 có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B để vay vốn. Ngày 1/7/2013 ông T3 cùng vợ đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 80 cho bà D và bà D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2013. Ông T3 là người thừa kế thửa số 80 từ cha mẹ trên cơ sở có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình, trong đó có ông T và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Sau đó, ông T3 tặng cho thửa 80 và toàn bộ tài sản trên đất cho bà D. Bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật

[2] Xét kháng cáo của ông T, nhận thấy:

Ông T cho rằng ông quản lý phần đất có sử dụng để nuôi gà chất củi được cụ T5 cho từ năm 2005 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và chuyện này không được các anh chị em của ông thừa nhận. Bà D là chủ sử dụng hợp pháp của thửa số 80 có đầy đủ quyền của người sử dụng đất nên bà D yêu cầu ông T phải trả lại cho bà D phần đất tranh chấp trên là có cơ sở. Trên phần diện tích tranh chấp có 02 chuồng gà do ông T xây dựng, có 01 cây bàng và 02 cây dừa. Bà D đồng ý tự nguyện bồi hoàn giá trị 01 cây bàng với giá 275.000 đồng, 01 cây dừa dưới 4 năm tuổi với giá 550.000 đồng và 01 cây dừa lớn với giá 1.650.000 đồng cho ông Phan Thế T nên được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận. Tại biên bản phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 25/01/2024, thông qua lời trình bày của ông T3 có cơ sở xác định thời điểm bà D nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông T3 thì đã có chuồng gà của ông T xây dựng. Đồng thời, căn cứ theo kết cấu chuồng gà được nêu trong Biên bản định giá ngày 15/8/2023 thì nếu tháo dỡ, di dời sẽ không còn giá trị sử dụng nên cần buộc bà D hoàn trả giá trị 02 chuồng gà với số tiền 8.331.450 đồng cho ông T và bà D được trọn quyền quản lý, sử dụng 02 chuồng gà này là phù hợp.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của ông Phan Thế T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Phan Thế T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Thế T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 166, 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bích D.

Buộc ông Phan Thế T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Bích D phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 130,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 80 (thửa tạm là 80B), tờ bản đồ 9-1. Đất toạ lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ thửa đất kèm theo là một phần không thể tách rời của Bản án).

2. Buộc bà Phan Thị Bích D có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị 01 cây bàng, 01 cây dừa dưới 4 năm tuổi và 01 cây dừa lớn cho ông Phan Thế T với tổng số tiền là 2.475.000 (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng .

Bà Phan Thị Bích D được trọn quyền quản lý, sử dụng các cây trồng mà bà đã bồi hoàn giá trị cho ông Phan Thế T.

3. Buộc Bà Phan Thị Bích D có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị 02 chuồng gà có kết cấu nền xi măng, đất, mái tole thiếc, khung cột thép, vách tole, lưới B40 theo Biên bản định giá ngày 15/8/2023 cho ông Phan Thế T với số tiền 8.331.450 (Tám triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

Bà Phan Thị Bích D được trọn quyền quản lý, sử dụng 02 chuồng gà có kết cấu nền xi măng, đất, mái tole thiếc, khung cột thép, vách tole, lưới B40 theo Biên bản định giá ngày 15/8/2023.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Phan Thị Bích D được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0002981 ngày 02/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

4.2. Ông Phan Thế T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận ông Phan Thế T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0004435 ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông Phan Thế T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng:

Ông Phan Thế T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị Bích D số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 5.178.000 (Năm triệu một trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (10b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương